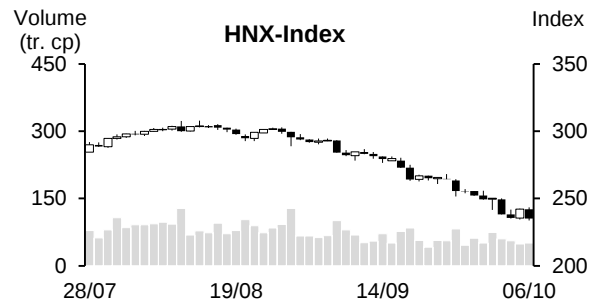
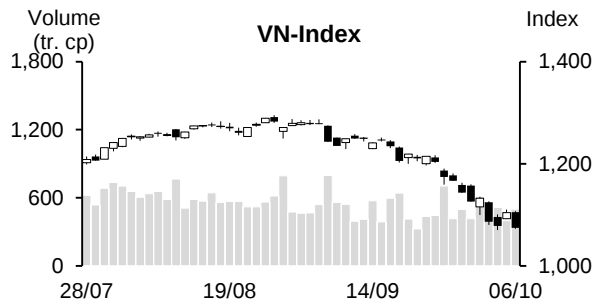


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 07/10/2022

06/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,074.52	-2.69%	1,081.36	-3.22%	235.13	-2.89%
Tổng KLGD (tr. cp)	545.82	20.77%	153.98	17.88%	52.72	-0.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	500.11	25.97%	141.33	23.48%	50.77	3.65%
TB 20 phiên (tr. cp)	485.72	2.96%	121.25	16.56%	59.94	-15.30%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,115.31	18.06%	3,981.48	5.20%	951.49	-0.89%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,803.23	23.31%	3,478.71	11.87%	929.68	11.08%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,947.63	-10.45%	3,587.05	-3.02%	1,175.76	-20.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	60	12%	1	3%	39	17%
Số mã giảm	429	83%	28	93%	164	70%
Số mã đứng giá	31	6%	1	3%	32	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trái với diễn biến giằng co của chứng khoán Mỹ đêm qua cũng như chứng khoán Châu Á hôm nay, thị trường chứng khoán Việt Nam lại có phiên quay đầu lao dốc mạnh. Tình trạng bán tháo diễn ra trên diện rộng với đà giảm ngày càng mạnh hơn về cuối phiên của các chỉ số chính. Trong đó, không ít các mã cổ phiếu rơi vào tình trạng trắng bên mua. Thậm chí cả những nhóm cổ phiếu được xem là mang tính phòng thủ cao như điện, nước, bảo hiểm cũng bị bán tháo ồ ạt. Với phiên giảm điểm này, thị trường không chỉ lấy đi toàn bộ số điểm có được trong phiên hồi kỹ thuật hôm qua mà còn xác lập đáy mới trong năm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang khá mạnh. Không những vậy, xu hướng giảm đang tiếp diễn, khi chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy áp lực giảm điểm hiện hữu. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI cho thấy sức ép giảm điểm vẫn còn mạnh và chỉ số có thể sớm suy giảm về ngưỡng hỗ trợ tâm lý gần quanh 1,000 điểm hoặc xa hơn là vùng 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm với nền giảm phủ nhận hoàn toàn cây nến tăng trước đó, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PDR (Bán)

Cổ phiếu quan sát: SAB, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Bán	07/10/22	50.8	51	-0.4%	58.4	14.5%	48.8	-4.3%	Áp lực giảm quay lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SAB	Quan sát mua	07/10/22	185.8	195-198	Giá kháng lại đà giảm chung tốt, có tín hiệu cắt lên lại MA50 kèm vol + phiên giảm trở lại không xấu với vol thấp -> có thể có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ nếu thị trường hồi, có thể canh mua quanh 183
2	HPG	Quan sát mua	07/10/22	18	20-21	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu và có phân kỳ nhỏ + giá đang về gần hỗ trợ quanh 16 -> khả năng có thể có nhịp hồi t+, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm về 16-17

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	06/10/22	37.2	39.2	-5.1%	43.2	10.2%	37	-5.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

UOB Research nâng dự báo tăng trưởng năm 2022 của Việt Nam lên 8,2%

Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP thực tế của Việt Nam trong quý 3/2022 đạt 13,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây vẫn là mức tăng kỷ lục theo quý đối với Việt Nam và vượt qua mức tăng 13,5% của Ấn Độ trong quý 2 để trở thành kết quả tăng trưởng mạnh nhất ở châu Á trong năm nay.

Sự phục hồi mạnh mẽ của GDP trong quý 3/2022 đã tạo nền tảng vững chắc trong 9 tháng đầu năm, là tiền đề cho tăng trưởng mạnh mẽ của cả năm 2022. Do vậy, nhóm nghiên cứu dự báo quý 4/2022, GDP Việt Nam sẽ tăng 7,8% và nâng mức dự báo tăng trưởng cả năm lên 8,2% (từ mức 7% được công bố vào quý 3).

Việt Nam xuất siêu hơn 6,5 tỷ USD trong 9 tháng

Tổng cục Hải quan cho biết, trong tháng 9, tổng trị giá xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ước đạt gần 59 tỷ USD (giảm gần 11% so với tháng trước). Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái, giá trị xuất khẩu tăng hơn 2,9 tỷ USD. Tính chung 9 tháng, xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam đạt gần 290 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hoá trong tháng 9 đạt gần 29 tỷ USD, giảm 7,3% so với tháng 9 năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm, nhập khẩu hàng hoá ước đạt hơn 270 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái, đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong 9 tháng đạt gần 560 tỷ USD (tăng hơn 15%).

Tính từ đầu năm, Việt Nam xuất siêu hơn 6,5 tỷ USD. Đây là điểm sáng của Việt Nam trong điều kiện kinh tế khó khăn khi cùng kỳ năm ngoái Việt Nam nhập siêu hơn 3,4 tỷ USD.

Bình Dương đứng thứ 2 cả nước về thu hút FDI

9 tháng đầu năm nay, tỉnh Bình Dương đã thu hút 2,6 tỷ USD vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đứng thứ 2 cả nước, chỉ sau TP Hồ Chí Minh.

Từ đầu năm đến nay, Bình Dương đã thu hút 54 dự án FDI mới, 14 dự án tăng vốn. Đầu tư trong nước cũng khởi sắc khi có hơn 4.800 doanh nghiệp đăng ký mới. Đáng chú ý là Lego - doanh nghiệp toàn cầu ngành đồ chơi, với dự án lên tới hơn 1,3 tỷ USD. Ngay sau Lego, Pandora - tập đoàn sản xuất đồ trang sức đến từ Đan Mạch cũng đầu tư 100 triệu USD để xây nhà máy ở Khu công nghiệp VSIP III.

Nguồn: NDH, Cafef

Petrosetco lãi 201 tỷ đồng 8 tháng

Petrosetco (HoSE: PET) công bố doanh thu thuần tháng 8 đạt 1.732 tỷ đồng, tăng 31% so với cùng kỳ năm trước nhờ doanh thu từ hoạt động phân phối điện thoại và thiết bị IT tăng trưởng.

Lợi nhuận gộp đạt 68 tỷ đồng, tăng 17,2%. Biên lãi gộp giảm từ mức 4,4% xuống 3,9%. Nguyên nhân do các mảng có biên lợi nhuận cao như quản lý và cho thuê bất động sản sụt giảm. Đồng thời, chi phí lãi vay và bán hàng cùng tăng cao khiến lợi nhuận trước thuế còn tăng 4,3% đạt 24 tỷ đồng.

Lũy kế 8 tháng, Petrosetco đạt doanh thu 11.289 tỷ đồng, tăng 11% và thực hiện 56% kế hoạch năm. Biên lợi nhuận gộp đạt 5,9%, cao hơn so với mức 5% cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế giảm nhẹ 3,2% xuống 201 tỷ đồng.

First Real sẽ trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% trong tháng 10 hoặc tháng 11

Nghị quyết HĐQT Địa ốc First Real (HoSE: FIR) vừa thông qua việc phát hành 8,9 triệu cổ phiếu để trả cổ tức niên độ trước theo tỷ lệ 20%. Nguồn vốn thực hiện từ nguồn lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng đến ngày 30/9/2021 là 134,8 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến là tháng 10 hoặc tháng 11 năm nay. Vốn điều lệ công ty sẽ tăng từ 446,1 tỷ đồng lên 535,3 tỷ đồng.

Quý III niên độ tài chính 1/10/2021 - 30/9/2022, First Real ghi nhận doanh thu thuần 102,8 tỷ đồng, tăng 36,7%. Trong đó, doanh thu chuyển nhượng bất động sản đạt 90,4 tỷ đồng, tăng 58,5%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 32,1 tỷ đồng, tăng 94,5%.

Lũy kế 9 tháng, công ty đạt 271 tỷ đồng doanh thu, tăng 91,25%. Lợi nhuận sau thuế công ty đạt 89,2 tỷ đồng, gấp hơn 4,7 lần giai đoạn trước. Trong năm nay, công ty đặt kế hoạch doanh thu 450 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 120 tỷ đồng. Như vậy, công ty đạt 60,2% kế hoạch doanh thu và 74,3% kế hoạch lợi nhuận.

Gỗ An Cường giao dịch trên HoSE từ 10/10, chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 11%

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo ngày 10/10 là ngày giao dịch đầu tiên 135,8 triệu cổ phiếu ACG của Công ty Gỗ An Cường. Giá tham chiếu ngày giao dịch đầu tiên 67.300 đồng/cp.

Năm 2021, công ty gỗ đã trả cổ tức tiền mặt 5% và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 50%. Cổ tức năm nay tối thiểu 20% bằng tiền mặt. Chỉ tiêu này dựa trên kế hoạch kinh doanh gồm doanh thu tăng 29% đạt 4.242 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 22% đạt 550 tỷ đồng.

Nửa đầu năm, doanh nghiệp ghi nhận 1.915 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 12%; lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 279 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước. Gỗ An Cường thực hiện được 45% mục tiêu doanh thu và 51% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	36,950	6.33%	0.06%
VIC	60,100	0.17%	0.01%
PGV	23,400	1.30%	0.01%
STG	32,350	6.94%	0.00%
PTB	51,900	5.92%	0.00%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	18,000	-6.25%	-0.16%
MSN	86,700	-5.14%	-0.15%
VCB	70,100	-1.96%	-0.15%
MWG	58,000	-6.75%	-0.14%
GVR	17,800	-6.81%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	18,000	-6.25%	37,483,856
HAG	11,550	-6.85%	34,393,818
STB	18,000	-6.49%	18,657,307
VND	15,300	-6.71%	14,381,645
VPB	16,500	-2.94%	13,939,450

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,000	-6.25%	688.4
HAG	11,550	-6.85%	403.1
STB	18,000	-6.49%	343.1
DGC	71,600	-6.77%	275.2
EIB	36,950	6.33%	254.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	7,500,000	260.63
VJC	870,000	99.18
REE	1,215,076	88.14
MWG	1,182,600	78.13
TCB	2,080,000	65.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	16,000	3.23%	0.06%
SCG	69,000	1.47%	0.03%
VNT	66,700	9.88%	0.02%
HTC	25,300	10.00%	0.01%
CLM	92,000	2.45%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	41,000	-5.31%	-0.28%
SHS	8,700	-7.45%	-0.20%
IDC	46,300	-3.54%	-0.19%
CEO	18,000	-7.69%	-0.13%
PVS	22,200	-3.48%	-0.13%

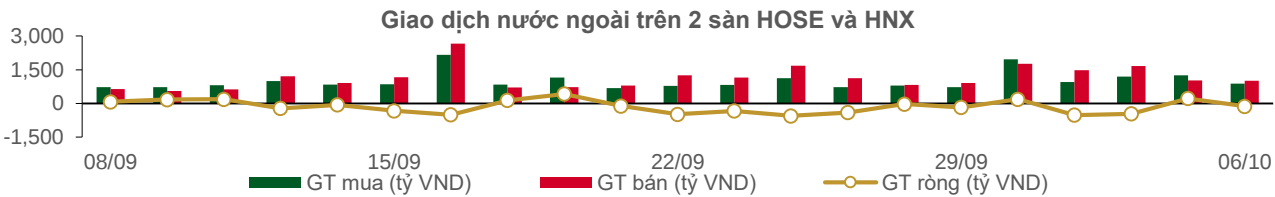
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,700	-7.45%	7,786,749
PVS	22,200	-3.48%	6,937,902
IDC	46,300	-3.54%	5,107,403
CEO	18,000	-7.69%	3,441,550
PVC	16,700	-2.91%	1,965,204

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	46,300	-3.54%	236.4
PVS	22,200	-3.48%	158.5
SHS	8,700	-7.45%	70.4
CEO	18,000	-7.69%	65.6
HUT	21,500	-4.44%	37.6

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	159,000	5.74
TNG	282,500	4.91
SVN	800,000	4.00
S99	418,700	3.48
SCI	216,800	2.45

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	34.09	871.94	43.06	1,005.51	(8.98)	(133.58)
HNX	0.51	11.70	0.19	4.10	0.32	7.61
Tổng 2 sàn	34.60	883.64	43.25	1,009.61	(8.65)	(125.97)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFNVD	23,000	3,474,100	82.10
MWG	58,000	1,088,700	72.39
DPM	42,700	1,573,800	68.42
MBB	18,100	2,808,400	57.57
CTG	21,400	2,127,600	45.94

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,200	387,900	8.85
PVI	40,900	38,300	1.55
NTP	36,700	13,600	0.51
SHS	8,700	13,000	0.12
VNR	23,900	5,000	0.12

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	18,000	11,745,000	216.54
MWG	58,000	1,096,300	72.86
MBB	18,100	2,809,000	57.58
FUEVFNVD	23,000	1,911,700	45.45
NVL	80,200	541,200	43.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	22,200	101,028	2.30
VCS	63,000	8,400	0.53
MBS	16,000	30,600	0.51
L14	58,100	3,600	0.23
NTP	36,700	5,500	0.20

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	42,700	868,600	37.76
FUEVFNVD	23,000	1,562,400	36.65
CTG	21,400	1,631,300	35.17
PVD	19,600	1,045,100	20.85
VCB	70,100	293,100	20.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,200	286,872	6.54
PVI	40,900	38,300	1.55
NTP	36,700	8,100	0.30
VNR	23,900	5,000	0.12
IDC	46,300	2,100	0.10

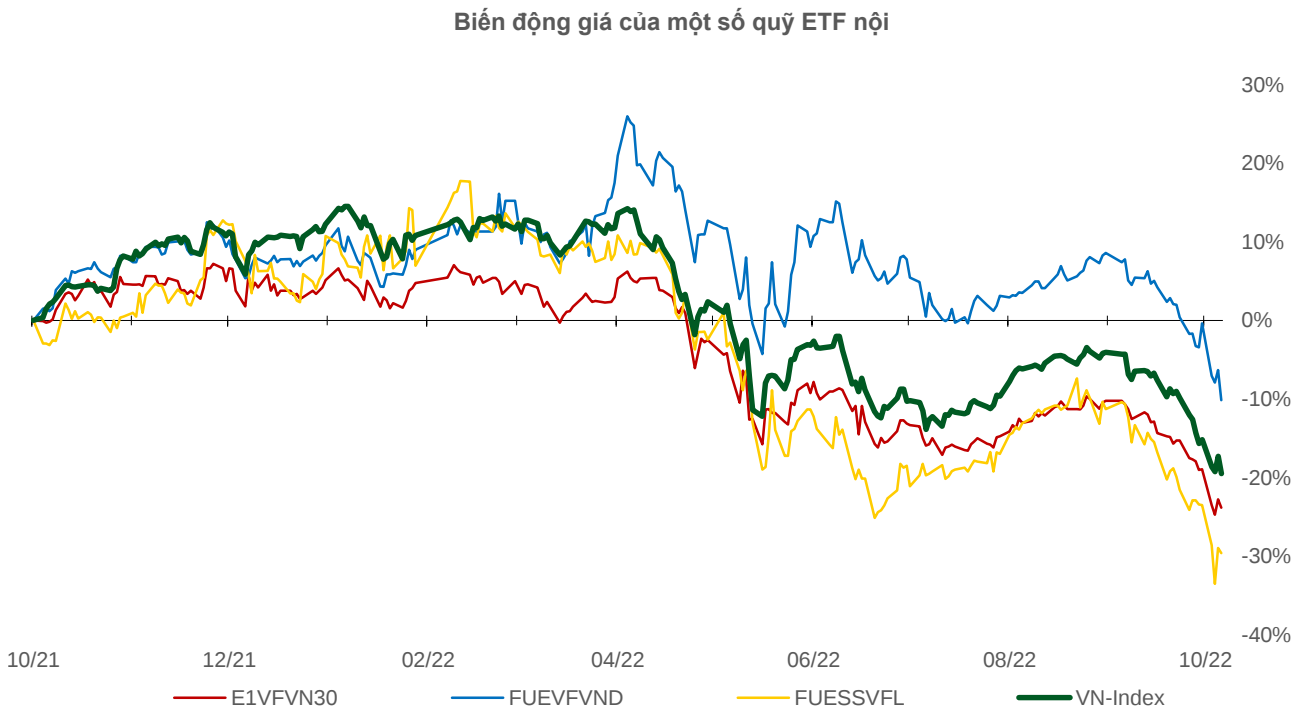
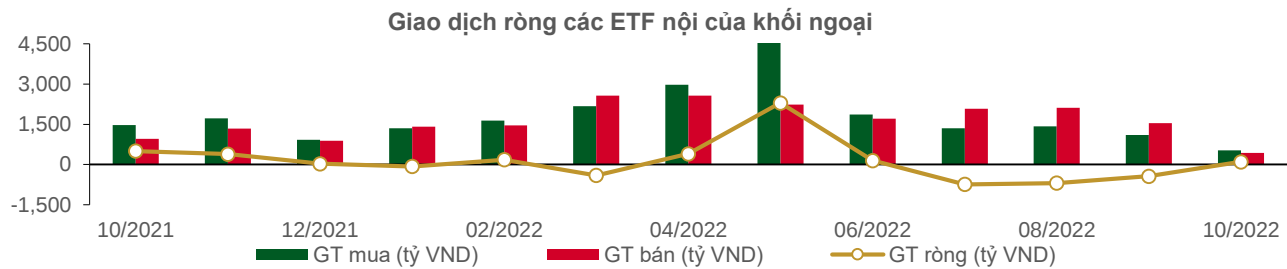
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	18,000	(10,797,600)	(199.14)
NVL	80,200	(470,500)	(37.87)
STB	18,000	(1,941,400)	(35.93)
HAH	40,300	(557,000)	(23.50)
SSI	17,400	(866,600)	(15.58)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	63,000	(8,353)	(0.53)
MBS	16,000	(30,600)	(0.51)
L14	58,100	(3,600)	(0.23)
TVC	6,400	(27,000)	(0.18)
BCC	10,400	(2,500)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,720	-1.4%	2,540,090	47.86	E1VFN30	42.92	40.39	2.53
FUEMAV30	12,650	-4.2%	38,400	0.49	FUEMAV30	0.31	0.15	0.16
FUESSV30	13,030	-5.3%	19,010	0.26	FUESSV30	0.06	0.11	(0.05)
FUESSV50	18,400	7.0%	17,500	0.32	FUESSV50	0.01	0.23	(0.22)
FUESSVFL	14,290	-0.9%	96,900	1.37	FUESSVFL	1.00	1.02	(0.02)
FUEVFN30	23,000	-4.1%	3,657,671	86.37	FUEVFN30	82.10	45.45	36.65
FUEVN100	13,910	-3.7%	121,300	1.71	FUEVN100	0.58	1.47	(0.89)
FUEIP100	7,800	-3.6%	56,500	0.45	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,630	-7.0%	10,300	0.08	FUEKIV30	0.04	0.00	0.04
FUEDCMID	8,780	-3.7%	48,400	0.43	FUEDCMID	0.25	0.10	0.15
Tổng cộng			6,606,071	139.33	Tổng cộng	127.28	88.92	38.36



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	10	0.0%	2,340	13	20,000	0	(10)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	50	-50.0%	15,200	32	20,000	0	(50)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	550	-12.7%	4,400	67	20,000	40	(510)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	330	-31.3%	2,930	89	20,000	27	(303)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	380	-24.0%	3,950	176	20,000	64	(316)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	420	-19.2%	1,970	62	76,500	115	(305)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	370	-19.6%	5,320	99	76,500	150	(220)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	770	-6.1%	59,420	67	76,500	102	(668)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,090	-9.9%	64,000	67	76,500	924	(1,166)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,370	-16.5%	1,750	89	76,500	464	(906)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	810	-15.6%	3,320	176	76,500	292	(518)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,300	-10.3%	830	329	76,500	492	(808)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	780	-9.3%	1,640	147	76,500	314	(466)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	20	-50.0%	3,240	14	18,150	1	(19)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	130	-18.8%	490	89	18,150	16	(114)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	680	-15.0%	1,500	62	18,150	240	(440)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	960	0.0%	0	173	18,150	373	(587)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	410	0.0%	0	64	18,150	67	(343)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	590	0.0%	80	155	18,150	107	(483)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	0.0%	196,960	15	18,000	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2210	10	-50.0%	27,150	14	18,000	0	(10)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	10	-50.0%	23,440	13	18,000	0	(10)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	40	-33.3%	154,180	82	18,000	1	(39)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	20	-33.3%	23,630	25	18,000	0	(20)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	130	-7.1%	710	89	18,000	1	(129)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	240	-22.6%	78,950	173	18,000	45	(195)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	890	-20.5%	22,510	81	18,000	279	(611)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	420	-32.3%	5,770	81	18,000	18	(402)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	90	-35.7%	17,000	64	18,000	4	(86)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	290	-21.6%	1,410	155	18,000	19	(271)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	210	-44.7%	16,750	89	18,000	41	(169)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	240	-31.4%	19,280	176	18,000	61	(179)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	770	-26.7%	5,710	147	18,000	209	(561)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	20	100.0%	147,730	32	26,250	0	(20)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	160	-23.8%	24,760	62	26,250	6	(154)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	310	-20.5%	1,800	173	26,250	47	(263)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	160	-27.3%	68,540	81	26,250	4	(156)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	120	-25.0%	20	64	26,250	1	(119)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	180	12.5%	13,750	155	26,250	8	(172)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	100	-47.4%	255,430	89	26,250	8	(92)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	20	-50.0%	15,970	32	18,100	0	(20)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	30	-40.0%	37,820	25	18,100	0	(30)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	490	-9.3%	1,690	89	18,100	84	(406)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	290	-42.0%	50,100	81	18,100	79	(211)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	200	-41.2%	7,190	89	18,100	26	(174)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	460	-30.3%	7,060	176	18,100	90	(370)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	430	-23.2%	40,470	329	18,100	104	(326)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2204	40	-50.0%	77,320	32	86,700	4	(36)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	160	-36.0%	3,650	82	86,700	43	(117)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	60	-40.0%	28,110	89	86,700	9	(51)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	230	-30.3%	30	95	86,700	32	(198)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	320	-30.4%	52,790	173	86,700	161	(159)	111,410	19.9	28/03/2023

CMSN2210	320	-15.8%	6,660	99	86,700	120	(200)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	350	-34.0%	530	64	86,700	71	(279)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	380	-24.0%	4,680	155	86,700	132	(248)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	600	-25.0%	19,310	147	86,700	278	(322)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	70	-41.7%	18,900	32	58,000	1	(69)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	390	-23.5%	2,000	95	58,000	7	(383)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	100	-56.5%	13,980	32	58,000	2	(98)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	940	-19.7%	51,610	81	58,000	243	(697)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	600	0.0%	0	67	58,000	200	(400)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	840	0.0%	1,110	155	58,000	249	(591)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	190	-38.7%	7,350	89	58,000	31	(159)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	460	-24.6%	3,700	176	58,000	118	(342)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	640	-8.6%	100	82	80,200	190	(450)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	0.0%	0	89	80,200	149	(511)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	95	80,200	252	(918)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	980	-4.9%	110	173	80,200	365	(615)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	700	-11.4%	4,460	64	80,200	104	(596)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	730	0.0%	0	155	80,200	137	(593)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	190	-24.0%	3,850	89	50,800	61	(129)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	400	-16.7%	120	173	50,800	234	(166)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	330	-21.4%	1,150	89	102,800	222	(108)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	430	-8.5%	5,600	95	102,800	56	(374)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	240	4.4%	6,080	99	102,800	277	37	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	-50.0%	3,820	40	11,400	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	340	-17.1%	30,500	173	11,400	158	(182)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	500	-20.6%	7,850	99	11,400	444	(56)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	450	0.0%	0	64	11,400	84	(366)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	210	-8.7%	500	67	11,400	60	(150)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	380	-9.5%	160	155	11,400	118	(262)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	370	-7.5%	17,640	186	11,400	108	(262)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	0	14	18,000	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	40	33.3%	140	13	18,000	0	(40)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	30	0.0%	4,520	32	18,000	0	(30)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	170	-5.6%	36,510	82	18,000	28	(142)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	20	-33.3%	15,360	25	18,000	0	(20)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	100	-23.1%	88,390	89	18,000	21	(79)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	560	-32.5%	5,160	95	18,000	166	(394)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	440	-21.4%	99,370	173	18,000	185	(255)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	110	-38.9%	2,810	64	18,000	6	(104)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	130	-43.5%	74,800	89	18,000	45	(85)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	290	-32.6%	39,700	176	18,000	121	(169)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	380	-30.9%	47,050	147	18,000	211	(169)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2205	20	100.0%	100	13	29,300	0	(20)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	20	0.0%	316,630	32	29,300	0	(20)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	200	-16.7%	1,070	99	29,300	7	(193)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	540	-20.6%	12,810	81	29,300	19	(521)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,110	-15.9%	27,180	81	29,300	142	(968)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	300	-33.3%	2,610	89	29,300	26	(274)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	350	-22.2%	1,380	176	29,300	47	(303)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	690	-15.9%	850	329	29,300	132	(558)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	410	-21.2%	2,670	147	29,300	87	(323)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	170	-10.5%	11,560	22	24,000	157	(13)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	410	-6.8%	28,170	173	24,000	296	(114)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	330	-15.4%	119,670	67	24,000	262	(68)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	580	-14.7%	1,730	89	24,000	371	(209)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2207	30	0.0%	10	13	53,600	0	(30)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	50	-16.7%	1,790	32	53,600	0	(50)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	100	0.0%	2,800	82	53,600	3	(97)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	60	0.0%	83,700	89	53,600	0	(60)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	380	0.0%	10,170	173	53,600	53	(327)	65,000	16.0	28/03/2023

CVHM2212	850	3.7%	4,150	67	53,600	23	(827)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	310	6.9%	31,770	155	53,600	52	(258)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	840	-2.3%	14,950	89	53,600	203	(637)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	970	-1.0%	3,010	176	53,600	306	(664)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,120	-0.9%	730	329	53,600	353	(767)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2205	10	0.0%	82,010	14	60,100	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	300	-3.2%	12,560	82	114,200	57	(243)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	520	0.0%	0	173	114,200	133	(387)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	0	64	114,200	54	(346)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	560	-8.2%	30	155	114,200	123	(437)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2205	80	0.0%	0	14	70,000	2	(78)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	280	0.0%	0	13	70,000	2	(278)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	930	-5.1%	50	173	70,000	385	(545)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	760	0.0%	0	64	70,000	100	(660)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	750	-5.1%	30	155	70,000	145	(605)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,930	0.0%	0	147	70,000	698	(1,232)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	240	-14.3%	4,030	40	16,500	2	(238)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	145,760	32	16,500	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	320	-25.6%	14,410	99	16,500	75	(245)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	550	-15.4%	43,340	67	16,500	166	(384)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	230	-25.8%	10,980	64	16,500	46	(184)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	210	-46.2%	41,310	89	16,500	48	(162)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	520	-33.3%	3,090	176	16,500	150	(370)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	500	-25.4%	2,390	329	16,500	164	(336)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	910	-18.0%	26,820	147	16,500	329	(581)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2206	20	0.0%	0	14	26,500	0	(20)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	10	-50.0%	39,810	14	26,500	0	(10)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	180	-40.0%	5,670	32	26,500	33	(147)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	220	-12.0%	750	82	26,500	75	(145)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	510	-5.6%	72,150	62	26,500	212	(298)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	470	-16.1%	17,310	173	26,500	247	(223)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	440	-18.5%	4,560	99	26,500	476	36	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	0	155	26,500	200	(450)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,100	-12.0%	5,630	89	26,500	558	(542)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,640	-7.3%	3,070	176	26,500	829	(811)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,190	-7.0%	3,940	329	26,500	622	(568)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,790	-13.9%	5,580	147	26,500	1,129	(661)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	15,650	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,200	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	20,234	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	70,100	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	31,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	21,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	29,300	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	18,100	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	20,000	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	18,150	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9

TPB	HOSE	24,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,600	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,750	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	15,750	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,900	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	24,100	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	25,150	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	17,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	22,550	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	11,400	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	16,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,500	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	74,100	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	76,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	57,400	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	18,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	14,900	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	16,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,600	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	50,900	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	33,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	98,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	61,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	84,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	39,950	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,500	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	26,250	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	26,650	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	86,700	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	70,000	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	64,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	185,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	19,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	20,700	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	41,562	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	42,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	34,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	71,700	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	58,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	102,800	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	67,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	58,600	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	29,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	32,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn